

IPSAS 12— HÀNG TỒN KHO

Lời nói đầu

Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) này được soạn thảo dựa trên IAS số 2 (Bản sửa đổi năm 2003), *Hàng tồn kho*, do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ban hành. Các đoạn trích từ IAS 2 được sao chép lại trong ấn bản này của Hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB) thuộc Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) với sự cho phép của Tổ chức chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS Foundation).

Tài liệu về Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRSs) được IASB xuất bản bằng tiếng Anh và các bản copy có thể được nhận trực tiếp từ bộ phận xuất bản IFRS, Tầng 1, 30 phố Cannont, London EC4M 6XH, Nước Anh.

E-mail: publications@ifrs.org

Website: www.ifrs.org

IFRSs, IASs, các bản thảo và các ấn phẩm khác của IASB thuộc bản quyền của IFRS Foundation.

“IFRS,” “IAS,” “IASB,” “IFRS Foundation,” “Chuẩn mực kế toán quốc tế,” và “Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế” là các thương hiệu của IFRS Foundation và không được phép sử dụng nếu không được sự chấp thuận của IFRS Foundation.

IPSAS 12— HÀNG TỒN KHO

Lịch sử của IPSAS

Phiên bản này đã cập nhật những sửa đổi đối với các IPSAS được ban hành đến ngày 31/01/2018.

IPSAS 12, *Hàng tồn kho* được ban hành lần đầu vào tháng 7/2001.

Tháng 12/2006, IPSASB đã ban hành IPSAS 12 sửa đổi.

Từ đó đến nay, IPSAS 12 tiếp tục được sửa đổi bởi các Chuẩn mực sau:

- *Khả năng áp dụng các IPSAS* (ban hành tháng 04/2016)
- *Bản cải tiến các IPSAS 2015* (ban hành tháng 04/2016)
- IPSAS 33, *Áp dụng lần đầu IPSAS dựa trên cơ sở dồn tích* (ban hành tháng 01/2015)
- *Bản cải tiến các IPSAS 2011* (ban hành tháng 10/2011)
- IPSAS 29, *Công cụ tài chính: ghi nhận và xác định giá trị*
- IPSAS 27, *Nông nghiệp* (ban hành tháng 12/2009)
- *Bản cải tiến các IPSAS* (ban hành tháng 11/2010)

Bảng tổng hợp các đoạn được sửa đổi trong IPSAS 12

Đoạn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Ảnh hưởng bởi
Phần giới thiệu	Xóa bỏ	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 10/2011
2	Sửa đổi	IPSAS 27 ban hành tháng 12/2009 IPSAS 29 ban hành tháng 01/2010

Đoạn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Ảnh hưởng bởi
4	Xóa bỏ	Khả năng áp dụng các IPSAS ban hành tháng 04/2016
5	Xóa bỏ	Khả năng áp dụng các IPSAS ban hành tháng 04/2016
12	Sửa đổi	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 04/2016
14A	Thêm mới	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 04/2016
15	Sửa đổi	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 11/2010
29	Sửa đổi	IPSAS 27 ban hành tháng 12/2009
33	Sửa đổi	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 11/2010
51A	Thêm mới	IPSAS 27 ban hành tháng 12/2009
51B	Thêm mới	IPSAS 33 ban hành tháng 01/2015
51C	Thêm mới	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 04/2016
51D	Thêm mới	Bản cải tiến các IPSAS ban hành tháng 04/2016
52	Sửa đổi	IPSAS 33 ban hành tháng 01/2015

IPSAS 12— HÀNG TỒN KHO**NỘI DUNG**

	Đoạn
Mục đích	1
Phạm vi	2–8
Các định nghĩa	9–14
Giá trị thuần có thể thực hiện được	10
Hàng tồn kho	11–14
Xác định giá trị hàng tồn kho.....	15–43
Giá gốc hàng tồn kho.....	18–31
Chi phí mua	19
Chi phí chế biến.....	20–23
Chi phí khác.....	24–27
Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị cung cấp dịch vụ	28
Giá gốc của sản phẩm nông nghiệp thu hoạch từ các tài sản sinh học	29
Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho	30–31
Các phương pháp tính giá hàng tồn kho	32–37
Giá trị thuần có thể thực hiện được.....	38–42
Phân phối hàng hóa miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa	43
Ghi nhận là một khoản chi phí.....	44–46
Trình bày thông tin	47–50
Ngày có hiệu lực	51–52
Thu hồi IPSAS 12 (Phiên bản ban hành 2001)	53
Cơ sở kết luận	
So sánh với IAS 2	

Nội dung của IPSAS 12, *Hàng tồn kho*, được trình bày từ đoạn 1 đến đoạn 53. Tất cả các đoạn đều có giá trị như nhau. IPSAS 12 nên được đọc trong ngữ cảnh mục tiêu của chuẩn mực, cơ sở kết luận và *Lời tựa cho Hệ thống các chuẩn mực kế toán công quốc tế* và *Khung khái niệm cho Báo cáo tài chính mục đích chung của các đơn vị công*. IPSAS 3, *Chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót* đưa ra cơ sở cho việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán trong trường hợp chưa có các hướng dẫn cụ thể.

Mục đích

1. Mục đích của chuẩn mực này là nhằm quy định về phương pháp hạch toán hàng tồn kho. Vấn đề cơ bản trong hạch toán hàng tồn kho là giá gốc được ghi nhận là tài sản và tiếp tục được ghi nhận là tài sản cho đến khi doanh thu tương ứng được ghi nhận. Chuẩn mực này đưa ra những hướng dẫn về việc xác định giá gốc của hàng tồn kho và ghi nhận như là một khoản chi phí sau đó, bao gồm cả việc ghi giảm giá trị hàng tồn kho xuống giá trị thuần có thể thực hiện được. Chuẩn mực này cũng đưa ra hướng dẫn về các phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho được sử dụng để phân bổ chi phí vào hàng tồn kho.

Phạm vi

2. Một đơn vị lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán dồn tích sẽ áp dụng chuẩn mực này để hạch toán tất cả các loại hàng tồn kho, trừ:
 - (a) Chi phí dở dang phát sinh từ hợp đồng xây dựng, bao gồm các khoản liên quan trực tiếp đến hợp đồng dịch vụ (xem IPSAS 11, *Hợp đồng xây dựng*);
 - (b) Công cụ tài chính (xem IPSAS 28, *Công cụ tài chính: trình bày và IPSAS 29, Công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị*);
 - (c) Các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch (xem IPSAS 27, *Nông nghiệp*); và
 - (d) Chi phí dở dang của các dịch vụ được cung cấp miễn phí hoặc ở mức giá thấp.
3. Chuẩn mực này không áp dụng cho việc xác định giá trị các loại hàng tồn kho được nắm giữ bởi:
 - (a) Các đơn vị sản xuất sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp, sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch, khoáng sản và các sản phẩm khoáng sản, khi giá trị các sản phẩm này được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được phù hợp với các thông lệ đã được thiết lập tại các ngành này. Khi các loại hàng tồn kho này được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì những thay đổi trong giá trị thuần có thể thực hiện được được ghi nhận vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ báo cáo phát sinh thay đổi; và
 - (b) Các đơn vị thương mại-môi giới hàng hóa mà thực hiện xác định giá trị hàng tồn kho theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán hàng. Khi các loại hàng tồn kho này được xác định theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán hàng thì những thay đổi trong giá trị hợp lý trừ chi phí bán hàng được ghi nhận vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ báo cáo phát sinh thay đổi.

4. [Xóa bỏ]
5. [Xóa bỏ]
6. Hàng tồn kho được đề cập trong đoạn 2(d) không được bao gồm trong Chuẩn mực kế toán quốc tế số 2 (IAS 2), *Hàng tồn kho*, và được loại trừ khỏi phạm vi của chuẩn mực này vì chúng liên quan đến các vấn đề đặc thù của lĩnh vực công cần phải nghiên cứu thêm.
7. Hàng tồn kho được đề cập trong đoạn 3(a) được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được tại những công đoạn nhất định của quá trình sản xuất. Ví dụ, điều này có thể phát sinh (a) khi mùa vụ nông nghiệp được thu hoạch hoặc khi khoáng sản được khai thác và việc bán hàng được đảm bảo bằng một hợp đồng kỳ hạn hoặc bao tiêu của chính phủ, hoặc (b) khi tồn tại một thị trường hoạt động và hầu như không có rủi ro không bán được hàng. Các loại hàng tồn kho này không thuộc phạm vi của quy định về xác định giá trị của chuẩn mực này.
8. Các đơn vị thương mại-môi giới hàng hóa là các đơn vị mua hoặc bán hàng hóa cho đơn vị khác hoặc cho chính mình. Hàng tồn kho được đề cập trong đoạn 3(b) về cơ bản được mua với mục đích bán lại trong một tương lai gần và đem lại thặng dư từ sự biến động giá cả hoặc sự biến động tỷ suất lợi nhuận của đơn vị thương mại - môi giới hàng hóa. Khi các loại hàng tồn kho này được xác định theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán hàng, thì chúng không thuộc phạm vi của quy định về xác định giá trị của chuẩn mực này.

Các định nghĩa

9. Các thuật ngữ được sử dụng trong chuẩn mực này được hiểu như sau:

Chi phí thay thế hiện hành là chi phí đơn vị phải gánh chịu để có được tài sản tại ngày lập báo cáo.

Hàng tồn kho là các tài sản:

- (a) Có hình thái là nguyên vật liệu hoặc công cụ dụng cụ được tiêu hao trong quá trình sản xuất;
- (b) Có hình thái là nguyên vật liệu hoặc công cụ dụng cụ được tiêu hao hoặc được phân phối trong quá trình cung cấp dịch vụ;
- (c) Được nắm giữ để bán lại hoặc phân phối trong một chu kỳ hoạt động bình thường; hoặc
- (d) Đang trong quá trình sản xuất để bán hoặc để phân phối.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện hoạt động bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán, trao đổi hoặc phân phối chúng.

Các thuật ngữ đã được định nghĩa trong các chuẩn mực kế toán công quốc tế khác được sử dụng trong chuẩn mực này có cùng nghĩa như trong các

chuẩn mực đó, và được sao chép lại trong *Bản danh sách các thuật ngữ đã được định nghĩa* đã được xuất bản riêng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được

10. Giá trị thuần có thể thực hiện được chính là giá trị thuần đơn vị dự kiến sẽ nhận được khi bán hàng tồn kho trong các điều kiện hoạt động bình thường. Giá trị hợp lý là giá trị phải bỏ ra để có được loại hàng tồn kho tương tự trên thị trường trong một giao dịch trao đổi ngang giá giữa bên bán và bên mua có đầy đủ hiểu biết hợp lý và sẵn sàng thực hiện trao đổi. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá trị do đơn vị xác định trong khi giá trị hợp lý thì không phải như vậy. Giá trị thuần có thể thực hiện được không nhất thiết phải bằng giá trị hợp lý trừ đi chi phí bán.

Hàng tồn kho

11. Hàng tồn kho bao gồm hàng được mua và nắm giữ để bán lại, ví dụ có thể bao gồm các hàng hóa được một đơn vị mua lại và nắm giữ để bán, hoặc đất đai và bất động sản khác được nắm giữ để bán lại. Hàng tồn kho còn bao gồm thành phẩm, hoặc sản phẩm dở dang đơn vị đang sản xuất. Hàng tồn kho còn bao gồm (a) nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ chuẩn bị sử dụng trong quá trình sản xuất và (b) hàng hóa do một đơn vị mua lại hoặc sản xuất ra để phân phối miễn phí hoặc với mức giá thấp cho đơn vị khác, ví dụ như tài liệu giáo dục do cơ quan y tế phát cho các trường học. Tại nhiều đơn vị thuộc lĩnh vực công, hàng tồn kho thường liên quan đến việc cung cấp dịch vụ hơn là hàng tồn kho được mua và nắm giữ để bán lại hoặc hàng tồn kho sản xuất ra để bán. Trong trường hợp một đơn vị cung cấp dịch vụ, như được đề cập trong đoạn 28, hàng tồn kho bao gồm chi phí thực hiện dịch vụ mà đơn vị chưa ghi nhận doanh thu tương ứng (IPSAS 9, *Doanh thu từ các giao dịch trao đổi*, cung cấp hướng dẫn về việc ghi nhận doanh thu)
12. Hàng tồn kho trong lĩnh vực công có thể bao gồm:
- (a) Quân trang, quân dụng;
 - (b) Kho hàng dự trữ;
 - (c) Vật liệu bảo dưỡng;
 - (d) Phụ tùng thay thế cho máy móc và thiết bị, trừ các loại được quy định trong các chuẩn mực về tài sản cố định hữu hình;
 - (e) Hàng dự trữ chiến lược (ví dụ như dự trữ năng lượng);
 - (f) Tiền chưa phát hành;
 - (g) Hàng tồn kho trong dịch vụ bưu điện chờ bán (ví dụ như tem bưu chính);
 - (h) Sản phẩm dở dang, bao gồm:
 - (i) Sách giáo khoa và tài liệu đào tạo; và

- (ii) Các dịch vụ khách hàng (ví dụ như dịch vụ kiểm toán), khi các dịch vụ này được trao đổi ngang giá; và
 - (i) Đất đai/bất động sản nắm giữ để bán.
13. Khi chính phủ nắm quyền tạo ra và phát hành nhiều loại tài sản, bao gồm tem bưu chính và tiền tệ thì những tài sản này được ghi nhận là hàng tồn kho cho các mục đích của chuẩn mực này. Các loại hàng tồn kho này không được báo cáo theo mệnh giá mà được xác định giá trị theo đoạn 15 của chuẩn mực này, tức là theo giá in ấn hoặc đúc ra chúng.
14. Khi chính phủ duy trì dự trữ chiến lược cho nhiều loại hàng, như dự trữ năng lượng (ví dụ như xăng dầu), để sử dụng trong các tình huống khẩn cấp hoặc trong các tình huống khác (ví dụ như thiên tai hoặc cứu trợ dân sự khẩn cấp), thì các loại hàng dự trữ chiến lược này được ghi nhận và xử lý như là hàng tồn kho cho các mục đích của chuẩn mực này.
- 14A. Hàng tồn kho của quân đội bao gồm các hạng mục sử dụng một lần, như đạn dược, tên lửa, rocket và bom thuộc vũ khí hoặc hệ thống vũ khí. Tuy nhiên một số loại tên lửa có thể được hạch toán theo IPSAS 17, *Bất động sản, nhà xưởng, thiết bị*, nếu chúng thỏa mãn tiêu chí được phân loại theo chuẩn mực đó.

Xác định giá trị hàng tồn kho

15. **Hàng tồn kho được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trừ các trường hợp quy định tại đoạn 16 và 17 của chuẩn mực này.**
16. **Khi hàng tồn kho có được thông qua một giao dịch không trao đổi, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo giá trị hợp lý của hàng tồn kho tại ngày tiếp nhận.**
17. **Hàng tồn kho phải được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và chi phí thay thế hiện hành nếu hàng tồn kho được nắm giữ để:**
- (a) **Phân phối miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa; hoặc**
 - (b) **Tiêu hao trong quá trình sản xuất ra hàng hóa để phân phối miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa.**

Giá gốc của hàng tồn kho

18. **Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.**

Chi phí mua

19. Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm (a) giá mua, (b) thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (trừ các loại thuế sau đó đơn vị được hoàn lại), và (c) chi phí vận chuyển, bốc dỡ, và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc có được thành

phẩm, nguyên liệu và công cụ dụng cụ. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá và các khoản mục khác được trừ vào chi phí mua.

Chi phí chế biến

20. Chi phí để chuyển đổi hàng tồn kho dở dang thành hàng tồn kho thành phẩm thường phát sinh trong môi trường sản xuất. Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các đơn vị sản xuất, ví dụ như chi phí nhân công trực tiếp. Ngoài ra còn bao gồm số phân bổ có hệ thống chi phí sản xuất biến đổi và cố định phát sinh trong quá trình chuyển đổi nguyên liệu thành thành phẩm. Chi phí sản xuất cố định là các chi phí sản xuất gián tiếp không thay đổi một cách tương đối bất kể (a) quy mô sản xuất, ví dụ như chi phí khấu hao và bảo dưỡng nhà máy, thiết bị, và (b) chi phí quản lý hành chính của nhà máy. Chi phí sản xuất biến đổi là các chi phí sản xuất gián tiếp có thay đổi một cách trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo quy mô sản xuất, ví dụ như nhân công gián tiếp và vật liệu gián tiếp.
21. Việc phân bổ chi phí sản xuất cố định vào chi phí chế biến hàng tồn kho dựa trên công suất bình thường của máy móc thiết bị. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm trung bình dự kiến sẽ sản xuất được trong một số thời kỳ hoặc mùa vụ trong các điều kiện bình thường, có tính đến phần hao hụt của công suất do việc bảo dưỡng máy móc theo kế hoạch. Mức độ sản xuất thực tế có thể sử dụng làm tiêu thức phân bổ nếu như nó xấp xỉ công suất bình thường. Mức sản xuất kém hơn bình thường hoặc ngừng sản xuất không làm số chi phí sản xuất cố định phân bổ cho mỗi đơn vị sản xuất tăng lên. Số chi phí sản xuất không được phân bổ sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi nó phát sinh. Trong các kỳ sản xuất cao hơn mức bình thường thì số chi phí sản xuất cố định phân bổ cho mỗi đơn vị sản xuất sẽ giảm xuống, do đó hàng tồn kho không được ghi nhận theo mức cao hơn chi phí thực tế. Chi phí sản xuất biến đổi được phân bổ cho mỗi đơn vị sản xuất dựa trên định mức sử dụng thực tế của các nhân tố sản xuất.
22. Ví dụ, việc phân bổ cả chi phí cố định và chi phí biến đổi phát sinh từ việc cải tạo khu đất đang giữ để chia lô bán đất ở hoặc đất cho thuê thương mại có thể bao gồm các chi phí liên quan đến việc tạo cảnh quan chung, xây dựng hệ thống thoát nước, lắp đặt đường ống tiện ích, v.v.
23. Một quy trình sản xuất có thể tạo ra nhiều sản phẩm trong cùng một thời gian. Ví dụ, trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất đồng thời hoặc quy trình sản xuất tạo ra một sản phẩm chính và một sản phẩm phụ. Khi chi phí chế biến của mỗi sản phẩm không thể tách biệt riêng rẽ thì chúng sẽ được phân bổ cho các sản phẩm trên cơ sở hợp lý và nhất quán. Việc phân bổ có thể dựa vào giá bán tương ứng của mỗi sản phẩm tại công đoạn sản xuất mà các sản phẩm có thể xác định được một cách riêng rẽ, hoặc khi quá trình sản xuất kết thúc. Hầu hết các sản phẩm phụ về bản chất là không trọng yếu. Khi đó, các sản phẩm phụ được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được, và giá trị này được trừ vào chi phí của sản phẩm chính. Do vậy, giá trị còn lại tính vào sản phẩm chính

sau khi khấu trừ giá trị sản phẩm phụ không khác biệt quá nhiều với chi phí chế biến của nó.

Các chi phí khác

24. Các chi phí khác được tính vào giá gốc của hàng tồn kho chỉ khi chúng phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại. Ví dụ như giá gốc hàng tồn kho có thể bao gồm các chi phí ngoài sản xuất hoặc chi phí thiết kế sản phẩm cho những khách hàng cụ thể.
25. Các ví dụ về chi phí không bao gồm trong giá gốc hàng tồn kho và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh là:
 - (a) Chi phí nguyên vật liệu, nhân công hoặc chi phí sản xuất khác phát sinh trên mức bình thường;
 - (b) Chi phí lưu kho, trừ khi những khoản chi phí này cần thiết trong quá trình sản xuất trước một công đoạn sản xuất tiếp theo;
 - (c) Chi phí quản lý không liên quan đến việc đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại; và
 - (d) Chi phí bán hàng.
26. IPSAS 5, *Chi phí đi vay*, xác định một số trường hợp hãn hữu trong đó chi phí đi vay được tính vào giá gốc hàng tồn kho.
27. Một đơn vị có thể mua hàng tồn kho theo phương thức trả chậm. Khi giao dịch mua hàng có bao gồm yếu tố tài chính thì yếu tố tài chính đó, ví dụ như chênh lệch giữa giá mua theo phương thức thanh toán ngay và giá mua theo phương thức trả chậm, được ghi nhận là chi phí lãi vay trong kỳ trả chậm.

Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị cung cấp dịch vụ

28. Trong trường hợp các đơn vị cung cấp dịch vụ có hàng tồn kho (trừ hàng tồn kho được đề cập trong đoạn 2(d)), thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo chi phí sản xuất ra chúng. Các chi phí này cơ bản bao gồm chi phí nhân công và các chi phí nhân sự khác có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân viên giám sát và chi phí chung khác. Chi phí nhân công không liên quan đến việc cung cấp dịch vụ không được tính vào giá gốc hàng tồn kho. Chi phí nhân công và chi phí khác liên quan đến quản lý và bán hàng không được tính vào giá gốc hàng tồn kho mà được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi chúng phát sinh. Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị cung cấp dịch vụ không bao gồm tỷ suất thặng dư hoặc các chi phí không liên quan khác thường được tính vào giá dịch vụ.

Giá gốc của sản phẩm nông nghiệp thu hoạch từ các tài sản sinh học

29. Theo IPSAS 27, hàng tồn kho bao gồm các sản phẩm nông nghiệp mà đơn vị thu hoạch được từ các tài sản sinh học sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý

trừ chi phí bán hàng tại thời điểm thu hoạch. Đây là giá gốc của hàng tồn kho tại ngày thu hoạch để áp dụng vào chuẩn mực này.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho

30. Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho, ví dụ như phương pháp chi phí định mức hoặc phương pháp bán lẻ, có thể được sử dụng cho thuận tiện nếu cho kết quả xấp xỉ với giá gốc. Chi phí định mức có tính đến các mức độ tiêu hao bình thường của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhân công, tính hiệu quả và công suất sử dụng máy móc thiết bị. Chi phí định mức thường được rà soát lại và điều chỉnh nếu cần thiết cho phù hợp với các điều kiện hiện tại.
31. Hàng tồn kho có thể được chuyển giao cho đơn vị thông qua một giao dịch không trao đổi. Ví dụ như một tổ chức cứu trợ quốc tế có thể viện trợ vật tư y tế cho một bệnh viện công trong quá trình khắc phục hậu quả thiên tai. Trong trường hợp này, giá gốc của hàng tồn kho là giá trị hợp lý tại thời điểm hàng tồn kho được tiếp nhận.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho

32. **Giá gốc của các khoản mục hàng tồn kho không biến động thường xuyên và hàng hóa dịch vụ được sản xuất và theo dõi riêng biệt cho các dự án cụ thể được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.**
33. Giá thực tế đích danh là giá cụ thể gắn liền với những khoản mục hàng tồn kho xác định. Đây là phương pháp phù hợp áp dụng cho những khoản mục được theo dõi riêng biệt cho một dự án cụ thể, bất kể chúng được sản xuất ra hay được mua vào. Tuy nhiên, phương pháp giá thực tế đích danh không phù hợp với phần lớn các loại hàng tồn kho có biến động thường xuyên. Trong các trường hợp đó, phương pháp lựa chọn các mặt hàng có trong hàng tồn kho với toan tính trước sẽ ảnh hưởng đến thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ.
34. **Khi áp dụng đoạn 33, đơn vị phải sử dụng cùng một phương pháp tính giá xuất cho toàn bộ hàng tồn kho có cùng bản chất và mục đích sử dụng đối với đơn vị. Phương pháp tính giá xuất khác nhau có thể áp dụng đối với các loại hàng tồn kho không có cùng bản chất hoặc mục đích sử dụng (ví dụ như một loại hàng hóa nhất định sử dụng trong một bộ phận và loại hàng tương tự được sử dụng ở bộ phận khác). Sự khác biệt về vị trí địa lý khi lưu trữ hàng tồn kho (và tương ứng là các quy định thuế khác nhau) về bản chất không tự thân lý giải được cho việc áp dụng các phương pháp tính giá xuất khác nhau.**
35. **Giá xuất hàng tồn kho, trừ các loại được đề cập đến trong đoạn 32, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị phải sử dụng cùng một phương pháp tính giá xuất cho toàn bộ hàng tồn kho có cùng bản chất và mục đích sử dụng đối với đơn vị. Phương pháp tính giá xuất khác nhau có thể áp dụng đối với các loại hàng tồn kho có bản chất hoặc mục đích sử dụng khác**

nhau.

36. Ví dụ như hàng tồn kho sử dụng cho một bộ phận có thể có tác dụng khác với việc sử dụng chính hàng tồn kho đó cho một bộ phận khác trong cùng đơn vị. Tuy nhiên, sự khác biệt về vị trí địa lý khi lưu trữ hàng tồn kho về bản chất không tự thân lý giải được cho việc áp dụng các phương pháp tính giá xuất khác nhau.
37. Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO) giả định rằng hàng tồn kho được mua trước sẽ được bán trước, và do đó hàng tồn kho còn lại tại thời điểm cuối kỳ báo cáo là các loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần nhất. Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất kho của mỗi khoản mục được xác định bằng giá bình quân gia quyền của các khoản mục tương tự tại thời điểm đầu kỳ và các khoản mục được mua vào hoặc sản xuất trong kỳ. Giá bình quân có thể được tính cho cả kỳ hoặc sau mỗi lần nhập, tùy thuộc vào điều kiện của từng đơn vị.

Giá trị thuần có thể thực hiện được

38. Giá gốc của hàng tồn kho có thể không thu hồi đủ được trong trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lạc hậu một phần hoặc toàn bộ, hoặc giá bán bị giảm sút. Giá gốc của hàng tồn kho cũng có thể không thu hồi đủ trong trường hợp chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán, trao đổi hoặc phân phối chúng tăng lên. Việc ghi nhận hàng tồn kho ở giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc ban đầu nhất quán với nguyên tắc tài sản không được ghi nhận ở mức cao hơn lợi ích kinh tế mà đơn vị có thể thu được khi bán, trao đổi, phân phối hoặc sử dụng tài sản đó.
39. Hàng tồn kho thường được ghi giảm xuống cho bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được thường được thực hiện theo từng mặt hàng. Tuy nhiên trong một số trường hợp, đơn vị có thể thực hiện ghi giảm gộp cho cả nhóm mặt hàng hoặc các mặt hàng có liên quan với nhau. Điều này có thể áp dụng với các loại hàng có chung mục đích sử dụng, và không thể đánh giá riêng giá trị của từng loại hàng trong một quy trình sản xuất. Khi ghi giảm giá trị hàng tồn kho cho bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được phải áp dụng chung cho tất cả hàng tồn kho, không được chỉ áp dụng cho một loại hàng tồn kho cụ thể nào đó, ví dụ thành phẩm hoặc tất cả hàng tồn kho của một quy trình cụ thể, hoặc một vị trí địa lý. Các đơn vị cung cấp dịch vụ thường tập hợp chi phí cho từng dịch vụ có giá bán riêng. Do vậy, mỗi loại dịch vụ đó được coi là một loại hàng riêng.
40. Khi ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được phải tính đến mục đích dự trữ hàng tồn kho. Ví dụ, giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phục vụ cho các hợp đồng cụ thể phải dựa trên giá bán đã quy định trong hợp đồng. Nếu số hàng tồn kho đang dự trữ lớn hơn số cần dùng cho hợp đồng đó, giá trị thuần có thể thực hiện được của phần chênh lệch phải dựa trên giá bán bình thường ước tính. Hướng dẫn về cách xử lý các khoản dự phòng hoặc nợ tiềm tàng, ví dụ như các khoản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng đã ký vượt quá số

lượng hàng tồn kho hiện có, và cách xử lý các hợp đồng mua hàng được trình bày trong IPSAS 19, *Dự phòng, nợ phải trả tiềm tàng và tài sản tiềm tàng*.

41. Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ dùng để sản xuất sản phẩm sẽ không được ghi giảm giá trị xuống giá trị thuần có thể thực hiện được nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán, trao đổi hoặc phân phối bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm đó. Tuy nhiên, khi có sự giảm giá của nguyên vật liệu dẫn đến giá thành của sản phẩm sản xuất ra vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được thì các nguyên vật liệu này phải được ghi giảm giá trị xuống giá trị thuần có thể thực hiện được. Trong trường hợp này, sử dụng chi phí thay thế hiện hành của nguyên vật liệu có thể coi là cách tốt nhất để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.
42. Đơn vị phải đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được cuối mỗi kỳ kế toán. Khi không còn tồn tại những sự kiện dẫn đến việc hàng tồn kho bị ghi giảm xuống giá trị thuần có thể thực hiện được, hoặc khi có bằng chứng chắc chắn về việc giá trị thuần có thể thực hiện được tăng lên do những thay đổi về điều kiện kinh tế, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập trước đây phải được hoàn nhập (số tối đa được hoàn nhập là số đã trích lập dự phòng trước đây), như thế giá trị ghi sổ mới của hàng tồn kho chính là số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được mới. Điều này có thể xảy ra khi trong kỳ kế toán trước, hàng tồn kho bị ghi giảm xuống giá trị thuần có thể thực hiện được do giá bán của nó giảm, sang kỳ kế toán sau giá bán tăng lên và loại hàng tồn kho đó vẫn được dự trữ trong kho của đơn vị.

Phân phối hàng miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa

43. Một đơn vị trong khu vực công có thể nắm giữ hàng tồn kho có lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng không liên quan trực tiếp đến khả năng tạo ra các luồng tiền vào thuần. Các loại hàng tồn kho này có thể phát sinh khi chính phủ quyết định phân phối miễn phí các loại hàng hóa nhất định hoặc phân phối ở mức giá thấp danh nghĩa. Trong các trường hợp này, lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng của hàng tồn kho cho mục đích báo cáo tài chính được phản ánh bằng số tiền mà đơn vị phải bỏ ra để có được lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng cần thiết cho việc đạt được những mục tiêu của đơn vị. Khi lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng không thể mua được trên thị trường, đơn vị cần thực hiện ước tính về chi phí thay thế. Nếu mục đích nắm giữ hàng tồn kho thay đổi thì hàng tồn kho được đánh giá theo quy định tại đoạn 15.

Ghi nhận chi phí

44. **Khi hàng tồn kho được bán, trao đổi hoặc phân phối thì giá trị ghi sổ của hàng tồn kho được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh doanh thu tương ứng. Nếu không phát sinh doanh thu liên quan thì chi phí được ghi nhận khi hàng hóa được phân phối hoặc khi dịch vụ có liên quan được cung cấp. Giá trị ghi giảm hàng tồn kho và bất kỳ tổn thất nào của hàng tồn kho được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi khoản ghi giảm hoặc tổn thất phát sinh. Số**

hoàn nhập của khoản ghi giảm giá trị hàng tồn kho sẽ được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí trong kỳ khi phát sinh hoàn nhập.

45. Đối với một đơn vị cung cấp dịch vụ, thời điểm hàng tồn kho được ghi nhận vào chi phí thường xảy ra khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc xuất hóa đơn tính phí dịch vụ.
46. Một số loại hàng tồn kho có thể được phân bổ vào các tài sản khác, ví dụ như hàng tồn kho được sử dụng như một bộ phận của tài sản cố định hữu hình tự chế. Hàng tồn kho được phân bổ vào các tài sản khác theo cách này được ghi nhận vào chi phí trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Trình bày thông tin

47. **Báo cáo tài chính phải trình bày các thông tin sau:**
- (a) **Chính sách kế toán áp dụng trong việc xác định giá trị hàng tồn kho, bao gồm cả phương pháp tính giá xuất được sử dụng;**
 - (b) **Tổng giá trị ghi sổ hàng tồn kho và giá trị ghi sổ của từng loại hàng tồn kho được phân loại phù hợp với đơn vị;**
 - (c) **Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho xác định theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán hàng;**
 - (d) **Giá trị hàng tồn kho được ghi nhận vào chi phí trong kỳ;**
 - (e) **Giá trị của các khoản ghi giảm hàng tồn kho được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định tại đoạn 42;**
 - (f) **Giá trị hoàn nhập của các khoản ghi giảm hàng tồn kho được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo quy định tại đoạn 42;**
 - (g) **Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến việc hoàn nhập khoản ghi giảm hàng tồn kho theo quy định tại đoạn 42; và**
 - (h) **Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho được thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ phải trả.**
48. Thông tin về giá trị ghi sổ của các loại hàng tồn kho được phân loại và mức độ thay đổi của những tài sản này hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính. Các loại hàng tồn kho thông thường là hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Hàng tồn kho của đơn vị cung cấp dịch vụ có thể được mô tả như sản phẩm dở dang.
49. Giá trị hàng tồn kho được ghi nhận vào chi phí trong kỳ bao gồm (a) các chi phí trước đây đã bao gồm trong giá trị hàng tồn kho nay đã được bán, trao đổi, hoặc phân phối và (b) các chi phí sản xuất không được phân bổ và phân chi phí sản xuất hàng tồn kho vượt quá mức bình thường. Có trường hợp đơn vị có thể bao gồm cả các chi phí khác, ví dụ như chi phí phân phối.

50. Một số đơn vị chọn hình thức thặng dư và thâm hụt khác dẫn đến giá trị được trình bày trong kỳ không phải là giá trị hàng tồn kho được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Theo hình thức này, đơn vị trình bày một bản phân tích các chi phí trong kỳ dựa trên tính chất của chi phí. Trong trường hợp này, đơn vị phải trình bày về các chi phí được ghi nhận trong kỳ đối với (a) nguyên liệu vật liệu, (b) chi phí nhân công, và (c) chi phí khác, cùng với giá trị thay đổi ròng của hàng tồn kho trong kỳ.

Ngày có hiệu lực

51. **Chuẩn mực này được áp dụng để lập báo cáo tài chính hàng năm cho kỳ kế toán bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2008. Các đơn vị được khuyến khích áp dụng sớm hơn. Đơn vị cần công bố thông tin nếu áp dụng chuẩn mực này cho kỳ báo cáo bắt đầu trước ngày 01/01/2008.**
- 51A. **IPSAS 27 đã sửa đổi đoạn 29. Đơn vị cần áp dụng các sửa đổi này đối với báo cáo tài chính năm bắt đầu hoặc sau ngày 01/04/2011. Nếu đơn vị áp dụng Chuẩn mực số 27 cho kỳ báo cáo năm bắt đầu trước ngày 01/04/2011 thì các sửa đổi này cũng phải được áp dụng cho kỳ báo cáo đó.**
- 51B. **Đoạn 52 được sửa đổi bởi IPSAS 33, *Áp dụng lần đầu các IPSAS dựa trên cơ sở dồn tích* được ban hành vào tháng 01/2015. Đơn vị phải áp dụng các sửa đổi này đối với báo cáo tài chính năm bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2017. Các đơn vị được phép áp dụng sớm hơn. Nếu đơn vị áp dụng IPSAS 33 cho kỳ báo cáo năm bắt đầu trước ngày 01/01/2017 thì các sửa đổi này cũng phải được áp dụng cho kỳ báo cáo đó.**
- 51C. **Đoạn 12 được sửa đổi và đoạn 14A được thêm mới bởi *Bản cải tiến các IPSAS 2015* (ban hành tháng 04/2016). Đơn vị phải áp dụng các sửa đổi này đối với báo cáo tài chính năm bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2017. Các đơn vị được khuyến khích áp dụng sớm hơn. Đơn vị cần công bố thông tin nếu áp dụng những sửa đổi cho kỳ báo cáo năm bắt đầu trước ngày 01/01/2017.**
- 51D. **Đoạn 4 và đoạn 5 được xóa bỏ bởi *Khả năng áp dụng các IPSAS*, (ban hành tháng 04 năm 2016). Đơn vị phải áp dụng các sửa đổi này đối với báo cáo tài chính năm bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2018. Các đơn vị được khuyến khích áp dụng sớm hơn. Đơn vị cần công bố thông tin nếu áp dụng những sửa đổi cho kỳ báo cáo năm bắt đầu trước ngày 01/01/2018.**
52. Khi đơn vị áp dụng kế toán trên cơ sở dồn tích như được định nghĩa trong các chuẩn mực kế toán công quốc tế cho mục đích báo cáo tài chính sau ngày có hiệu lực của chuẩn mực này, chuẩn mực này được áp dụng cho báo cáo tài chính năm được lập vào hoặc sau ngày áp dụng kế toán dồn tích.

Thu hồi IPSAS 12 (Phiên bản ban hành năm 2001)

53. Chuẩn mực này thay thế cho IPSAS 12, *Hàng tồn kho*, phiên bản ban hành năm 2001.

Cơ sở kết luận

Cơ sở kết luận này kèm theo, nhưng không phải là một phần của IPSAS 12.

Cơ sở

- BC1. Chương trình hội tụ với các chuẩn mực IFRS của IPSASB là một phần quan trọng trong chương trình làm việc của IPSASB. Chính sách của IPSASB là hội tụ các chuẩn mực IPSAS trên cơ sở dồn tích với các chuẩn mực IFRS do IASB ban hành khi có các nội dung phù hợp với các đơn vị trong khu vực công.
- BC2. Các chuẩn mực kế toán công quốc tế trên cơ sở dồn tích được hội tụ với các chuẩn mực IFRS vẫn duy trì những yêu cầu, cấu trúc và nội dung của IFRS, trừ khi phải thay đổi do đặc thù của khu vực công. Các thay đổi so với các nội dung của chuẩn mực IFRS phát sinh khi các quy định hoặc thuật ngữ dùng trong IFRS không phù hợp với khu vực công, hoặc khi cần bổ sung các diễn giải hoặc ví dụ minh họa cho một số quy định cụ thể trong lĩnh vực công. Những nội dung khác biệt giữa các chuẩn mực IPSAS và các chuẩn mực IFRS tương đương được trình bày trong phần *So sánh với IFRS* ở mỗi chuẩn mực.
- BC3. Tháng 5/2002, IASB ban hành một bản dự thảo các sửa đổi đề xuất đối với 13 chuẩn mực IAS¹ như là một phần của Dự án cải tiến tổng thể các chuẩn mực kế toán quốc tế. Mục tiêu của dự án này là “giảm thiểu hoặc xóa bỏ các lựa chọn thay thế, dư thừa và xung đột với các chuẩn mực khác, giải quyết một số vấn đề về hội tụ chuẩn mực và thực hiện một số cải tiến khác”. Các bản hoàn thiện Chuẩn mực kế toán quốc tế đã được ban hành vào tháng 12/2003.
- BC4. IPSAS 12 ban hành tháng 7/2001 được dựa trên IAS 2 (sửa đổi năm 1993), *Hàng tồn kho*. Chuẩn mực kế toán quốc tế số 2 sau đó đã được ban hành lại vào tháng 12/2003. Vào cuối năm 2003, Ủy ban lĩnh vực công (PSC)² là cơ quan tiền thân của IPSASB, đã thực hiện một dự án cải tiến các chuẩn mực kế toán công quốc tế nhằm hội tụ với các chuẩn mực kế toán quốc tế đã được sửa đổi tháng 12/2003.
- BC5. IPSASB đã rà soát IAS 2 và cơ bản nhất trí với các lý do sửa đổi Chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như các sửa đổi đã thực hiện. (Cơ sở kết luận của IASB không được sao chép lại ở đây. Người đọc có thể truy cập website www.iasb.org của IASB để đọc được Cơ sở kết luận.
- BC6. Chuẩn mực kế toán quốc tế số 2 (IAS 2) đã được sửa đổi tiếp do ảnh hưởng của những Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ban hành sau tháng 12/2003.

¹ Các chuẩn mực kế toán quốc tế do IASB, là cơ quan tiền thân của IASB ban hành. Các chuẩn mực do IASB ban hành được gọi là các chuẩn mực IFRS. Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế định nghĩa các chuẩn mực IFRS bao gồm IFRS, IAS và Bản dịch nghĩa các chuẩn mực. Trong một số trường hợp, Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế đã sửa đổi một số chuẩn mực kế toán quốc tế cũ và vẫn giữ nguyên số hiệu của chuẩn mực đó

² PSC chuyển thành IPSASB khi IFAC thay đổi quy chế hoạt động của PSC thành một ủy ban độc lập trong việc ban hành các chuẩn mực vào tháng 11/2004

Chuẩn mực kế toán công quốc tế số 12 (IPSAS 12) không bao gồm những sửa đổi tương ứng trên những Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ban hành sau tháng 12/2003. Điều này là bởi vì Ủy ban chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB) chưa rà soát và hình thành quan điểm đối với việc áp dụng các quy định của các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đó lên các đơn vị trong lĩnh vực công.

Sửa đổi chuẩn mực số 12 do Phần III của *Bản cải tiến các IPSAS 2015*: các vấn đề do các bên liên quan đưa ra

BC7. Hướng dẫn lập báo cáo Thống kê tài chính Chính phủ (GFS) sử dụng thuật ngữ “hàng tồn kho quân sự” để bao gồm tất cả các hạng mục sử dụng một lần, gồm cả đạn dược. Hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế kết luận rằng thay thế thuật ngữ “đạn dược” của chuẩn mực kế toán công bằng thuật ngữ “hàng tồn kho quân sự” của GFS và đưa vào phần mô tả làm rõ các loại tài sản quân sự mà được phân loại là hàng tồn kho, làm tăng tính nhất quán với hướng dẫn lập báo cáo của GFS.

Sửa đổi chuẩn mực số 12 so *Bản Khả năng áp dụng các IPSAS* của Hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế ban hành vào tháng 4 năm 2016

BC8. IPSASB đã ban hành *Khả năng áp dụng các IPSAS* vào tháng 4 năm 2016. Bản tuyên bố này sửa đổi các tài liệu tham khảo trong tất cả các chuẩn mực kế toán công quốc tế như sau:

- (a) Xóa bỏ các đoạn chuẩn mực về khả năng áp dụng các chuẩn mực kế toán công quốc tế đối với "Các đơn vị công không phải là các đơn vị kinh doanh bằng vốn nhà nước (GBE)" khỏi phần phạm vi của mỗi chuẩn mực;
- (b) Thay thế thuật ngữ “đơn vị kinh doanh bằng vốn nhà nước (GBE)” bằng thuật ngữ “các đơn vị thương mại trong khu vực công”, những chỗ phù hợp; và
- (c) Sửa đổi đoạn 10 của *Lời tựa cho Hệ thống Chuẩn mực kế toán công quốc tế* bằng cách đưa ra mô tả tích cực về các đơn vị công mà các chuẩn mực kế toán công quốc tế mà được thiết kế để áp dụng.

Lý do cho những thay đổi này đã được nêu trong Cơ sở kết luận cho IPSAS 1.

So sánh với IAS 2

IPSAS 12, *Hàng tồn kho* về cơ bản được rút ra từ IAS 2, *Hàng tồn kho* (Phiên bản ban hành năm 2003). Những khác biệt chính giữa IPSAS 12 và IAS 2 như sau:

- IPSAS 12 sử dụng một định nghĩa khác với IAS 2; sự khác biệt trong lĩnh vực công được ghi nhận tại một số hàng tồn kho được phân phối miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa.
- IPSAS 12 nêu rõ các dịch vụ dở dang được phân phối miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa không thuộc phạm vi của chuẩn mực này.
- Định nghĩa về chi phí thay thế hiện hành được thêm vào trong IPSAS 12 so với các định nghĩa đã có trong IAS 2.
- IPSAS 12 quy định khi hàng tồn kho có được thông qua một giao dịch không trao đổi thì giá gốc của hàng tồn kho là giá trị hợp lý của chúng tại ngày tiếp nhận.
- IPSAS 12 quy định khi hàng tồn kho được phân phối miễn phí hoặc ở mức giá thấp danh nghĩa thì được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và chi phí thay thế hiện hành.
- IPSAS 12 sử dụng các thuật ngữ khác trong một số trường hợp nhất định so với IAS 2. Ví dụ cơ bản nhất là thuật ngữ “báo cáo kết quả hoạt động” trong IPSAS 12. Thuật ngữ tương đương trong IAS 2 là “báo cáo thu nhập”.
- IPSAS 12 không sử dụng thuật ngữ “thu nhập”. Thuật ngữ này được sử dụng trong IAS 2 và có nghĩa rộng hơn thuật ngữ “doanh thu”.

Các chuẩn mực kế toán công quốc tế, Dự thảo, Tài liệu tham vấn, Hướng dẫn thực hành được khuyến nghị và các ấn phẩm khác của IPSASB đều do IFAC phát hành và thuộc bản quyền của IFAC.

IPSASB và IFAC không chịu trách nhiệm về tổn thất gây ra cho bất kỳ ai thực hiện hoặc không thực hiện các hành động bất kỳ dựa trên các ấn phẩm này, cho dù tổn thất đó là do sơ suất hay nguyên nhân nào khác.

“Ủy ban Chuẩn mực kế toán công quốc tế”, “Chuẩn mực kế toán công quốc tế”, “Hướng dẫn thực hành được khuyến nghị”, “Liên đoàn kế toán quốc tế”, “IPSASB”, “IPSAS”, “RPG”, “IFAC”, logo IPSASB và logo IFAC là thương hiệu của IFAC, hoặc thương hiệu và nhãn hiệu dịch vụ đã đăng ký của IFAC tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

Bản quyền © tháng 9 năm 2018 của Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC). Đã đăng ký Bản quyền. Phải có chấp thuận bằng văn bản từ IFAC trước khi sao chép, lưu trữ hoặc truyền tải, hoặc để thực hiện các mục đích sử dụng tương tự khác đối với tài liệu này, ngoại trừ trường hợp tài liệu chỉ được sử dụng cho mục đích cá nhân, phi thương mại. Địa chỉ liên hệ: permissions@ifa.org.

ISBN: 978-1-60815-362-6

Sổ tay chuẩn mực kế toán công quốc tế, phiên bản năm 2018, của Ủy ban chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB) do Liên đoàn kế toán quốc tế xuất bản tháng 9 năm 2018 bằng tiếng Anh, đã được Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán- Bộ Tài chính Việt Nam dịch sang tiếng Việt vào tháng 4 năm 2023, và được IFAC cho phép sử dụng. Quá trình biên dịch Sổ tay Chuẩn mực kế toán công quốc tế của IPSASB, phiên bản 2018, đã được IFAC xem xét và việc dịch thuật được thực hiện theo “Tuyên bố Chính sách— Chính sách Dịch các Ấn phẩm của Liên đoàn Kế toán Quốc tế.” Toàn bộ nội dung đã được phê duyệt Sổ tay Chuẩn mực kế toán công quốc tế của IPSASB, Phiên bản 2018, là nội dung do IFAC xuất bản bằng tiếng Anh. IFAC không chịu trách nhiệm đối với tính chính xác và đầy đủ của bản dịch hoặc đối với các hành động có thể xảy ra sau đó.

Bản tiếng Anh của Sổ tay Chuẩn mực kế toán công quốc tế, Phiên bản 2018 © 2018 của IFAC. Đã được đăng ký bản quyền.

Bản tiếng Việt của Sổ tay Chuẩn mực kế toán công quốc tế, Phiên bản 2018 © 2023 của IFAC. Đã được đăng ký bản quyền.

Tiêu đề gốc: Sổ tay Chuẩn mực kế toán công quốc tế, phiên bản 2018; ISBN: 978-1-60815-362-6.

Liên hệ với Permissions@ifac.org để được phép sao chép, lưu trữ hoặc truyền tải hoặc thực hiện các mục đích sử dụng tương tự khác đối với tài liệu này.